TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/DS - PT
Ngày: 11 – 6 – 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn.

Bà Trần Thị Bé.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Duy Đức, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLPT – DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/DS – ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐ – PT ngày 01 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 22/2021/QĐHPT – DS ngày 16 tháng 4 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 28/2021/QĐTNPT – DS ngày 23 tháng 4 năm 2021, Thông báo số 216/TB – TA về việc hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 216/TB – TA ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Thông báo 231/TB – TA ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Lê Hoài P, sinh năm: 1983.

Nơi cư trú: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm: 1976, CMND số , trú tại: đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền, theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1311 ngày 15/3/2021 tại Văn phòng Công chứng P. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: số 11 đường Vũ Quỳnh, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Trương Công Nguyễn Anh P, Luật sư Văn phòng Luật sư P và cộng sự, địa chỉ: đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, thuộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm1995.

Nơi đăng ký hộ kinh thường trú: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện nay: đường C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.2. NLQ2, sinh năm 1969 và NLQ3, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ: phường L, thành phố Q, tỉnh B. Vắng mặt

4. Người làm chứng: NLC, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Trương Lê Hoài P là nguyên đơn.

6. Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P trình bày:*

Bà Trần Thị M cần chuyển nhượng lô đất thuộc phường H, quận C, Tp Đà Nẵng, diện tích 100m^2 với số tiền 2.880.000.000đ. Bà M có ký hợp đồng đặt cọc và nhận số tiền 100.000.000 đồng của Bà P vào ngày 25/10/2018, số tiền còn lại sẽ thanh toán vào ngày 01/11/2018 sau khi ký hợp đồng tại công chứng. Trong thời gian chờ đến ngày ra phòng công chứng thì Bà P phát hiện lô đất B1.11 lô 62 nêu trên do bà Phan Triệu Dũ U đứng ra ký hợp đồng và nhận tiền cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho NLQ1 vào ngày 27/10/2018. Ngày 01/11/2018 Bà P có đem theo tiền đến văn phòng Công chứng T để tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phát hiện rằng lô đất không

đứng tên chính chủ Bà M. Bà P nhận thấy việc mua bán không rõ ràng, giấy tờ không có, cùng một thửa đất Bà M lại bán cho hai người và cùng hẹn đến ngày 01/11/2018 đến công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vi phạm theo hợp đồng đặt cọc đã ký kết.

Nay Bà P làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Bà Trần Thị M trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng cho bà.

** Tại văn bản ngày 25/5/2020, bị đơn Bà Trần Thị M trình bày:*

Ngày 25/10/2018 Bà M có đặt cọc số tiền là 200.000.000 đồng nhằm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường H, quận C thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng NLQ2 và NLQ3; thỏa thuận đến ngày 01/11/2018 ký hợp đồng công chứng. Cùng ngày 25/10/2018, Bà P muốn nhận chuyển nhượng lại lô đất nêu trên với giá 2.880.000.000đ và Bà M đồng ý. Bà P đặt cọc cho bà số tiền 100.000.000 đồng và hẹn lúc 15 giờ ngày 01/11/2018 hai bên phải có mặt tại văn phòng công chứng có thẩm quyền để thực hiện ký văn bản công chứng giao dịch dân sự và thanh toán số tiền còn lại là 2.780.000.000 đồng đã thỏa thuận. Tuy nhiên, đến 16 giờ 30 phút ngày 01/11/2018 Bà P mới đến, không mang bất kỳ giấy tờ và tiền để giao dịch, còn có hành vi gây rối tại Văn phòng Công chứng T và sau đó Bà P bỏ đi. Bà đã kiên nhẫn chờ đợi cho đến hết giờ làm việc của Văn phòng công chứng nhưng vẫn không thấy Bà P quay lại, đến sau 17 giờ ngày 01/11/2018 thì ra về. Đến ngày 02/11/2018 sau khi Bà P vi phạm nghĩa vụ, bà vẫn gọi Bà P tiếp tục thực hiện giao dịch tại văn phòng công chứng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên nhưng Bà P vẫn không chịu đến văn phòng công chứng thực hiện việc công chứng như đã thỏa thuận. Bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà P, Bà P không mua lô đất trên theo như cam kết thì mất tiền cọc.

** Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến:*

Bà P đã vi phạm thỏa thuận dân sự tại điều phần cam kết chung của hợp đồng đã nêu là đối với bên B (Bà P) vì bất cứ lý do gì mà không tiến hành mua (nhận chuyển nhượng) thì bên A (Bà M) sẽ không hoàn trả lại số tiền vàng đã nhận. Đây là giao dịch dân sự tự nguyện giữa hai cá nhân có đủ năng lực hành vi dân sự, theo đó một bên là Bà P vi phạm nghĩa vụ thì đương nhiên mất quyền của minh. Việc Bà P khởi kiện yêu cầu trả lại tiền cọc là không đúng bản chất sự thật của giao dịch dân sự tự nguyện và Bà P phải có nghĩa vụ tuân thủ các thỏa thuận do mình ký kết với Bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91 Bộ

luật tố tụng dân sự, Điều 328 Bộ luật dân sự: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đề nghị Tòa án căn cứ Điều 328 Bộ luật Dân sự, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà P về việc yêu cầu Bà M trả lại tiền cọc 100.000.000 đồng.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/DS – ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 328 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P đối với bị đơn Bà Trần Thị M về việc yêu cầu trả 100.000.000 đồng tiền đặt cọc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Ngày 08 tháng 12 năm 2020, Bà Trương Lê Hoài P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà P trình bày: cùng 1 thửa đất nhưng Bà Trần Thị M và bà Phan Triệu Dũ U nhận tiền đặt cọc của cả bà và NLQ1 và đều cam kết ra công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 01/11/2018. Đến ngày 01/11/2018 bà đến phòng công chứng yêu cầu Bà M làm rõ hợp đồng đặt cọc giữa bà Phan Triệu Dũ U với NLQ1 trên cùng 1 thửa đất nhưng Bà M không hợp tác. Tại thời điểm nhận tiền cọc Bà M không phải là người có quyền sử dụng đất để có tư cách bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi ký hợp đồng Bà M khẳng định lô đất B1.11 lô 62, diện tích 100m^2 thuộc đảo VIP, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sử dụng của mình là cam kết sai sự thật, trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo hồ sơ vụ án thế hiện rõ thửa đất thuộc lô B1.11 lô 62 mà Bà M nhận tiền đặt cọc và cam kết chuyển nhượng cho bà lại thuộc quyền sử dụng của

NLQ2 và NLQ3. Như vậy, bằng việc tiếp tục nhận tiền cọc trên cùng thửa đất rõ ràng Bà M đã vi phạm hợp đồng đặt cọc. Đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm: Tuyên bố hợp đồng đặt cọc và cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2018 giữa Bà P và Bà M vô hiệu; buộc Bà M phải trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng đã đặt cọc.

* Ngày 24/02/2020, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 63/QĐKNPT – VKS – DS kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số số 31/2020/DS - ST ngày 25/11/2020 TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, tuyên giao dịch đặt cọc 25/10/2018 giữa Bà Trương Lê Hoài P và Bà Trần Thị M vô hiệu đồng thời giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không chấp nhận với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp một số chứng cứ mới là các tin nhắn chứng minh ngày 01/11/2018 Bà P có đến Văn phòng công chứng nhưn cố tình không ký hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận nên lỗi hoàn toàn thuộc về Bà P. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 63/QĐKNPT – VKS – DS ngày 24/12/2020 của Viện trưởng VKSND TP Đà Nẵng. Về kháng cáo của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P, như đã phân tích trên nội dung kháng cáo của Bà P là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Bà P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/DS – ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: NLQ1, NLQ2 và

NLQ3 nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] NLQ2 và NLQ3 có quyền sử dụng thửa đất số 144 tờ bàn đồ số 25, địa chỉ lô 62 khu B1.11 Khu tái định cư sinh thái H, giai đoạn 1B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số , số vào sổ cấp GCN do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 22/3/2017, ngày 09/5/2018 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ chỉnh lý biến động sang tên cho NLQ2, NLQ3. Ngày 25/10/2018 NLQ2, NLQ3 có xác lập hợp đồng đặt cọc nhằm chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên với Bà Trần Thị M. Sau đó cùng ngày 25/10/2018, Bà M nhận số tiền 100.000.000 đồng của Bà Trương Lê Hoài P với mục đích đặt cọc, bảo đảm Bà P được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 144 nêu trên vào ngày 01/11/2018. Tuy nhiên, đến ngày 01/11/2018 tại phòng công chứng Bà P không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng với lý do là Bà M không phải là chủ đất, đồng thời Bà M có nhận cọc của NLQ1 để chuyển nhượng cùng lô đất thông qua bà Phan Triệu Dũ U. Do đó, Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà M phải trả lại cho bà số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng.

[3] Xét hợp đồng đặt cọc ngày 25/10/2018 được ký giữa Bà Trần Thị M và Bà Trương Lê Hoài P thì thấy:

[3.1] Theo quy định tại khoản 3 Điều 292, Điều 328 Bộ luật Dân sự thì: đặt cọc là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, theo đó một bên giao cho bên kia một khoản tiền trong một thời hạn nhằm bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đượng giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bà P đặt cọc 100.000.000đ cho Bà M mục đích là được ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 144 tờ bản đồ số 25, địa chỉ lô 62 khu B1.11 Khu tái định cư sinh thái H, giai đoạn 1B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng tại phòng công chứng vào ngày 01/11/2018. Hợp đồng đặt cọc có đủ điều kiện có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự. Các bên tự nguyện giao kết, phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng.

[3.2] Theo lời khai của các bên đương sự tại cấp sơ thẩm, lời khai của những người làm chứng (là những người môi giới cho Bà P mua đất) tại cơ quan

cảnh sát điều tra Công an quận S, quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng và tài liệu chứng cứ thu thập được tại cấp phúc thẩm thì vào thời điểm đặt cọc ngày 25/10/2018 cũng như trước khi đến phòng công chứng để giao kết hợp đồng chuyển nhượng, Bà P đã biết người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là Bà M, Bà M đã đặt cọc để mua lô đất này của NLQ2, NLQ3 và hẹn đến ngày 01/1/2018 ra công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng cho Bà P (Bl số 60, 77 – 79, 82 – 85, Bl 115 – 116, 123 – 124). Các tin nhắn là dữ liệu điện tử trao đổi qua Zalo từ số điện thoại 0905421010 của Bà P *(là số điện thoại Bà P ghi tại Đơn khởi kiện)* với Bà M vào các ngày 30/10 và 01/11/2018 (BL số 99 – 100, 107) thể hiện: Bà M hẹn Bà P 14 giờ 30 ngày 01/11/2018 đến Văn phòng Công chứng T2 để ký hợp đồng chuyển nhượng với chủ đất là NLQ2, NLQ3. Tuy nhiên, Bà P có yêu cầu về thời gian và nơi thực hiện ký hợp đồng là lúc 15 giờ 00 ngày 01/11/2018 tại Văn phòng Công chứng T. Bà M và NLQ2, NLQ3 phải thay đổi địa điểm ký hợp đồng chuyển nhượng từ Văn phòng Công chứng T2 sang Văn phòng Công chứng T theo yêu cầu của Bà P nhằm bảo đảm việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất đã đặt cọc từ chủ đất là NLQ2, NLQ3 qua cho Bà P, nhưng đến 17 giờ ngày 01/11/2018 Bà P mới đến Văn phòng Công chứng T và từ chối ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Ngoài ra, việc Bà M có nhận đặt cọc của NLQ1 để chuyển nhượng cùng lô đất đã được Bà M giải quyết đền cọc cho NLQ1 trước khi cùng NLQ2, NLQ3 đến Văn phòng công chứng T để thực hiện ký hợp đồng với Bà P. NLQ1 cũng không có tranh chấp gì với Bà M hay Bà P trong việc thực hợp đồng đặt cọc.

[3.3] Việc không tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ý chí của Bà P, không phải do Bà M không phải là chủ đất hay có tranh chấp hợp đồng đặt cọc với NLQ1 dẫn đến không thực hiện được việc ký hợp đồng chuyển nhượng cho Bà P. Do Bà P là bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc 100.000.000đ thuộc về bên nhận đặt cọc là Bà M theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà P về việc buộc Bà M trả lại số tiền đặt cọc 100.00.000đ là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy: kháng cáo của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P đề nghị HĐXX tuyên hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà P và Bà M ngày 25/10/2018 vô hiệu, buộc

Bà M phải trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000đ là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 63/QĐKNPT – VKS – DS ngày 24/12/2020, căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Về ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/DS – ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng là phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên Bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 117, khoản 3 Điều 292, Điều 328 Bộ luật Dân sự
- Khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS – ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Không chấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trương Lê Hoài P đối với bị đơn Bà Trần Thị M về việc buộc Bà Trần Thị M phải trả lại cho Bà Trương Lê Hoài P số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự:

a. Án phí sơ thẩm: Bà Trương Lê Hoài P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 *(Năm triệu đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 7569 ngày 25/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Bà Trương Lê Hoài P phải nộp số tiền án phí sơ thẩm còn lại là 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

b. Án phí phúc thẩm: Bà Trương Lê Hoài P phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0006476 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Bà Trương Lê Hoài P đã thi hành xong phần án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu